

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI
DẦU KHÍ CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Thuận	Thành viên
Ông Trần Xuân Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG" and "QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH". The signature is written in a cursive style.

Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Số: 144 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2014, từ trang 03 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 8 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		251.653.524.653	261.921.763.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	105.719.158.944	135.502.893.101
1. Tiền	111		16.919.158.944	17.180.232.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.800.000.000	118.322.661.064
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	63.140.396.440	47.347.799.075
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66.464.364.520	51.257.084.355
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.323.968.080)	(3.909.285.280)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.646.224.373	68.174.712.251
1. Phải thu khách hàng	131		63.508.280.654	67.617.780.609
2. Trả trước cho người bán	132		17.911.975.755	14.237.804.591
3. Các khoản phải thu khác	135	6	10.603.016.575	7.572.986.276
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.377.048.611)	(21.253.859.225)
IV. Hàng tồn kho	140		5.101.988.173	8.154.928.598
1. Hàng tồn kho	141	7	5.101.988.173	8.154.928.598
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.045.756.723	2.741.430.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.061.829.766	572.845.837
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.691.320	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.975.235.637	2.168.584.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	200		135.933.614.326	136.343.193.286
I. Tài sản cố định	220		122.124.860.754	123.605.061.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	121.996.057.580	123.442.063.855
- Nguyên giá	222		277.758.027.811	261.997.893.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.761.970.231)	(138.555.829.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	79.310.674	113.505.262
- Nguyên giá	228		443.967.020	443.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364.656.346)	(330.461.758)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		49.492.500	49.492.500
II. Bất động sản đầu tư	240	10	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.297.293.572	4.226.671.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	776.111.672	1.032.239.769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2.926.493.900	1.969.493.900
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.594.688.000	1.224.938.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		387.587.138.979	398.264.956.863

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		133.560.848.687	150.347.733.481
I. Nợ ngắn hạn	310		117.145.183.301	133.828.562.831
1. Phải trả người bán	312		77.127.679.537	96.553.389.646
2. Người mua trả tiền trước	313		2.404.715.660	1.386.858.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.292.276.667	5.192.995.933
4. Phải trả người lao động	315		11.665.666.541	13.044.517.944
5. Chi phí phải trả	316	14	18.237.439.274	13.349.079.898
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.553.930.397	3.850.088.602
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		863.475.225	451.632.062
II. Nợ dài hạn	330		16.415.665.386	16.519.170.650
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	16.415.665.386	16.519.170.650
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		254.026.290.292	247.917.223.382
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	254.026.290.292	247.917.223.382
1. Vốn cổ đông	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		839.178.790	375.058.709
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		954.943.512	490.823.431
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.232.167.990	17.051.341.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		387.587.138.979	398.264.956.863

Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu

Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

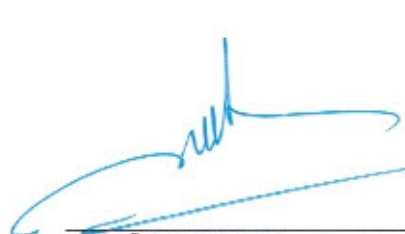
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		553.132.610.964	433.793.416.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	20.600.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	553.132.610.964	433.772.815.846
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	540.566.321.876	424.337.170.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.566.289.088	9.435.645.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.968.865.527	4.724.562.534
7. Chi phí bán hàng	24		304.384.945	407.032.559
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.346.128.559	8.494.502.235
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.884.641.111	5.258.672.894
10. Thu nhập khác	31		810.261.178	3.743.183.080
11. Chi phí khác	32		1.269.906.041	2.634.112.961
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	(459.644.863)	1.109.070.119
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.424.996.248	6.367.743.013
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3.044.689.175	1.612.347.903
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(957.000.000)	303.156.105
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.337.307.073	4.452.239.005
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	319	194



Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

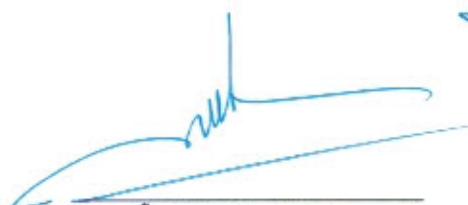
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.424.996.248	6.367.743.013
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.253.996.928	19.145.577.244
Các khoản dự phòng	03	(462.127.814)	(33.451.800)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.608.139.680)	(5.821.004.740)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.608.725.682	19.658.863.717
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.192.914.929)	3.246.682.017
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.052.940.425	(1.907.260.469)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(15.723.138.753)	6.823.518.006
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.232.855.832)	(1.424.251.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.679.755.760)	(1.603.787.675)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.778.286.000)	(506.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.945.285.167)	24.286.812.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(17.198.200.002)	(8.213.444.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	808.472.671	3.729.675.620
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn và dài hạn	23	(15.207.280.165)	(32.270.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.758.558.506	3.168.860.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.838.448.990)	(33.584.908.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(29.783.734.157)	(9.298.096.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.502.893.101	97.158.502.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>105.719.158.944</u>	<u>87.860.406.370</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 1.951.282.922 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 1.522.250.628 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu



Phan Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 18 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 04 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 791 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 862 người).

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Côn Sơn: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 - tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính là 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	177.351.848	7.290.513
Tiền gửi ngân hàng	16.741.807.096	17.172.941.524
Các khoản tương đương tiền	88.800.000.000	118.322.661.064
	<u>105.719.158.944</u>	<u>135.502.893.101</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,7% đến 6% (31 tháng 12 năm 2013: 6,5% đến 7%).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	60.060.654.440	44.853.374.275
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(3.323.968.080)	(3.909.285.280)
	<u>63.140.396.440</u>	<u>47.347.799.075</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,8% đến 8,3% (31 tháng 12 năm 2013: 6,7% đến 10,5%).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.951.282.922	3.326.293.101
Cán bộ, nhân viên Công ty	302.550.258	349.218.177
Tài xế lái xe taxi	1.533.762.329	1.390.398.613
Các đơn vị khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.598.575.192	258.761.636
Các đơn vị ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.216.845.874	2.248.314.749
	<u>10.603.016.575</u>	<u>7.572.986.276</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	4.798.511.267	4.712.276.790
Công cụ, dụng cụ	19.626.554	30.531.267
Hàng gửi đi bán	283.850.352	3.412.120.541
	<u>5.101.988.173</u>	<u>8.154.928.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	2.632.354.164	258.914.125.996	405.413.303	46.000.000	261.997.893.463
Tăng trong kỳ	-	17.198.200.002	-	-	17.198.200.002
Tăng khác	-	413.779.159	-	-	413.779.159
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.851.844.813)	-	-	(1.851.844.813)
Tại ngày 30/6/2014	2.632.354.164	274.674.260.344	405.413.303	46.000.000	277.758.027.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	1.290.786.655	136.923.639.021	322.237.265	19.166.667	138.555.829.608
Khấu hao trong kỳ	171.699.942	18.022.740.902	21.528.162	3.833.334	18.219.802.340
Tăng khác	-	254.301.778	-	-	254.301.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.267.963.495)	-	-	(1.267.963.495)
Tại ngày 30/6/2014	1.462.486.597	153.932.718.206	343.765.427	23.000.001	155.761.970.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	<u>1.169.867.567</u>	<u>120.741.542.138</u>	<u>61.647.876</u>	<u>22.999.999</u>	<u>121.996.057.580</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>1.341.567.509</u>	<u>121.990.486.975</u>	<u>83.176.038</u>	<u>26.833.333</u>	<u>123.442.063.855</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.447.602.286 đồng và 463.905.580 đồng đang được giữ bởi Công ty TNHH MTV Cửu Nguyễn ("Cửu Nguyễn"), liên quan đến vụ tranh chấp giữa Công ty và Cửu Nguyễn từ tháng 11 năm 2013. Ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi ba chiếc xe này. Hiện tại, tòa án đã thụ lý hồ sơ tuy nhiên chưa mở phiên tòa xét xử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, trong số tài sản cố định hữu hình có một số phương tiện vận tải tạm thời không sử dụng đang chờ thanh lý với giá trị còn lại là 4.023.281.572 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.429.595.506 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 5.601.565.506 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014 và 30/6/2014	<u>443.967.020</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	330.461.758
Khấu hao trong kỳ	34.194.588
Tại ngày 30/6/2014	<u>364.656.346</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	<u>79.310.674</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>113.505.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao phần mềm máy tính BES đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.000.000 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 33.000.000 đồng).

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2013).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý, Công ty cần phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	202.842.545	234.049.090
Chi phí trang bị cho kinh doanh xe taxi	341.234.091	487.477.273
Công cụ, dụng cụ	232.035.036	310.713.406
	<u><u>776.111.672</u></u>	<u><u>1.032.239.769</u></u>

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	303.156.105
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>1.666.337.795</u>
Tại ngày 31/12/2013	1.969.493.900
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>957.000.000</u>
Tại ngày 30/6/2014	<u><u>2.926.493.900</u></u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	800.096.897	1.790.025.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.179.770	3.127.246.355
Thuế thu nhập cá nhân	-	275.724.322
	<u><u>2.292.276.667</u></u>	<u><u>5.192.995.933</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.302.245.000	8.952.245.000
Chi phí nhiên liệu	806.068.187	758.412.168
Chi phí thuê xe	818.434.364	537.472.728
Chi phí khác	3.310.691.723	3.100.950.002
	<u>18.237.439.274</u>	<u>13.349.079.898</u>

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác bao gồm các khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi, tài xế lái xe theo hợp đồng và các khách hàng thuê xe dài hạn của Công ty. Khoản ký quỹ từ tài xế được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ từ khách hàng thuê xe được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng thuê.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000

	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	230.000.000.000	-	115.764.722	9.469.174.450	239.584.939.172
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.282.401.628	9.282.401.628
Trích lập các quỹ	-	375.058.709	375.058.709	(750.117.418)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(750.117.418)	(750.117.418)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	230.000.000.000	375.058.709	490.823.431	17.051.341.242	247.917.223.382
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.337.307.073	7.337.307.073
Trích lập các quỹ (*)	-	464.120.081	464.120.081	(928.240.162)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(928.240.163)	(928.240.163)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/6/2014	230.000.000.000	839.178.790	954.943.512	22.232.167.990	254.026.290.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 464.120.081 đồng, 464.120.081 đồng, 928.240.163 đồng và 300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-DHCD-PCT ngày 25 tháng 4 năm 2014.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần ở Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2014		Tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Tổng Công ty Khí Việt Nam	45.000.000.000	19,57	45.000.000.000	19,57
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	30.000.000.000	13,04	30.000.000.000	13,04
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	15.000.000.000	6,52	15.000.000.000	6,52
Các cổ đông khác	87.962.280.000	38,24	87.962.280.000	38,24
	230.000.000.000	100	230.000.000.000	100

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2014	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	43.765.191.018	160.721.461.005	545.759.875	205.032.411.898
Tài sản không phân bổ				182.554.727.081
Tổng tài sản hợp nhất				387.587.138.979
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	70.584.762.000	47.977.315.071	11.843.019.724	130.405.096.795
Nợ phải trả không phân bổ				3.155.751.892
Tổng nợ phải trả hợp nhất				133.560.848.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	437.504.137.019	103.282.914.260	12.345.559.685	553.132.610.964
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	437.504.137.019	103.282.914.260	12.345.559.685	553.132.610.964
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	718.104.104	9.378.295.151	2.469.889.833	12.566.289.088
Chi phí không phân bổ				(8.650.513.504)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.915.775.584
Doanh thu hoạt động tài chính				5.968.865.527
Lỗ khác				(459.644.863)
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				9.424.996.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.044.689.175)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				957.000.000
Lợi nhuận trong kỳ				7.337.307.073
Thông tin khác				
Khấu hao				18.253.996.928

Bảng cân đối kế toán

31/12/2013	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	47.082.067.158	152.836.184.794	2.420.881.228	202.339.133.180
Tài sản không phân bổ				195.925.823.683
Tổng tài sản hợp nhất				398.264.956.863
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	89.687.334.981	42.825.143.697	480.000.000	132.992.478.678
Nợ phải trả không phân bổ				17.355.254.803
Tổng nợ phải trả hợp nhất				150.347.733.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	436.786.032.915	313.358.311.175
Giá vốn dịch vụ vận tải đã cung cấp	93.904.619.109	97.390.048.467
Giá vốn hoạt động khác	9.875.669.852	13.588.811.050
	540.566.321.876	424.337.170.692

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.465.315.425	30.236.257.924
Chi phí nhân công	46.349.384.987	41.144.505.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.713.217.733	19.145.577.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.334.552.316	26.441.556.755
Chi phí khác bằng tiền	5.568.332.004	2.912.497.226
	112.430.802.465	119.880.394.311

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	5.361.048.327	4.645.259.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.500.000	45.851.400
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	585.317.200	33.451.800
	5.968.865.527	4.724.562.534

22. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	808.472.671	3.729.675.620
Thu nhập khác	1.788.507	13.507.460
Thu nhập khác	810.261.178	3.743.183.080
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	583.881.318	2.624.781.614
Chi phí khác	686.024.723	9.331.347
Chi phí khác	1.269.906.041	2.634.112.961
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(459.644.863)	1.109.070.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.424.996.248	6.367.743.013
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (22.500.000)	(22.500.000)	(45.851.400)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.437.000.000	127.500.000
Thu nhập chịu thuế	13.839.496.248	6.449.391.613
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.044.689.175	1.612.347.903

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.337.307.073	4.452.239.005
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.337.307.073	4.452.239.005
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	319	194

25. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	694.828.209	626.779.273

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	2.225.930.647	1.106.451.814
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.137.875.316	1.796.749.991
	9.363.805.963	2.903.201.805

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế văn phòng tại số Tầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.
- Tổng số tiền thuế văn phòng tại số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh cho chi nhánh Côn Sơn và Đại Hùng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014
- Tổng số tiền thuế văn phòng tại Vũng Tàu. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2012.
- Tổng số tiền thuế đất tại huyện Tân Thành, Vũng Tàu. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.719.158.944	135.502.893.101
Đầu tư tài chính	63.140.396.440	47.347.799.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.149.734.618	67.360.193.660
Các khoản ký quỹ	3.392.940.000	1.431.051.000
Tổng cộng	238.402.230.002	251.641.936.836
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	81.681.609.934	100.403.478.248
Chi phí phải trả	18.237.439.274	13.349.079.898
Các khoản nhận ký quỹ	16.415.665.386	16.519.170.650
Tổng cộng	116.334.714.594	130.271.728.796

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro thị trường ở mức độ vừa phải.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.719.158.944	-	105.719.158.944
Đầu tư tài chính	63.140.396.440	-	63.140.396.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.149.734.618	-	66.149.734.618
Các khoản ký quỹ	1.798.252.000	1.594.688.000	3.392.940.000
Tổng cộng	236.807.542.002	1.594.688.000	238.402.230.002
Phải trả người bán và phải trả khác	81.681.609.934	-	81.681.609.934
Chi phí phải trả	18.237.439.274	-	18.237.439.274
Các khoản nhận ký quỹ	-	16.415.665.386	16.415.665.386
Tổng cộng	99.919.049.208	16.415.665.386	116.334.714.594
Chênh lệch thanh khoản thuần	136.888.492.794	(14.820.977.386)	122.067.515.408
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.502.893.101	-	135.502.893.101
Đầu tư tài chính	47.347.799.075	-	47.347.799.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.360.193.660	-	67.360.193.660
Các khoản ký quỹ	206.113.000	1.224.938.000	1.431.051.000
Tổng cộng	250.416.998.836	1.224.938.000	251.641.936.836
Phải trả người bán và phải trả khác	100.403.478.248	-	100.403.478.248
Chi phí phải trả	13.349.079.898	-	13.349.079.898
Các khoản nhận ký quỹ	-	16.519.170.650	16.519.170.650
Tổng cộng	113.752.558.146	16.519.170.650	130.271.728.796
Chênh lệch thanh khoản thuần	136.664.440.690	(15.294.232.650)	121.370.208.040

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí - Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.772.862.725	2.771.936.375
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	343.468.141.008	67.381.619.753
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	81.621.355.921	206.264.291.242
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	4.815.255.555	24.516.256.443
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	4.568.790.395	4.970.739.741
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.525.979.899	2.107.134.888
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	3.859.303.837	7.560.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	692.989.720	5.350.028

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONGTầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	891.957.183	467.509.091
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	875.225.034	288.043.428
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	248.869.695.152	260.757.941
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.132.591.406	4.763.880.225
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	7.900.889.385	7.460.006.823
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	5.842.088.839	6.222.714.452
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	8.680.049.212	5.427.663.208
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	3.891.363.934	4.084.979.290
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	4.746.686.418	4.276.524.546
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty khí Cà Mau	3.213.629.633	2.698.851.963
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.703.081.069	4.523.542.561
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	389.598.407	323.160.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	484.576.852	668.768.015
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.844.537.211	2.763.707.764
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ	1.700.665.687	4.629.417.687
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	2.006.280.450	2.354.254.540
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	1.034.032.026	2.470.315.153
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.134.139.894	971.457.449
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	39.315.242.493	87.673.454
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	31.757.691.389	4.223.852.998
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	10.129.474.347	11.122.453.379
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí - Hà Nội	1.902.068.545	1.350.592.273

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và các khoản khác	703.938.572	667.068.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	160.040.000	2.634.642.580
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch	457.168.168	90.739.745
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	267.254.685	35.062.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	487.996.260	183.789.320
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	1.373.979.674	1.384.662.778
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	11.742.037.354	4.504.128.395
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu		
khí Biển Đông	891.454.094	251.484.280
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.259.988.990	69.982.999
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế		
biến khí Vũng Tàu	2.378.607.097	2.141.599.753
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận		
chuyển khí Đông Nam Bộ	1.035.630.196	1.378.865.464
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.049.038.000	732.483.613
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò		
Khai thác Dầu Khí - Hà Nội	322.935.800	346.953.805
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch		
vụ Khí	640.642.032	324.343.123
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh		
doanh Sản phẩm khí	404.352.990	235.313.892
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường		
ống Khí Nam Côn	869.284.702	937.176.855
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	566.503.160	574.772.745
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	952.470.813	121.429.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch		
vụ Khí	1.046.850.980	18.123.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế		
biến khí Vũng Tàu	148.706.000	12.437.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận		
chuyển khí Đông Nam Bộ	799.340.987	641.017.782
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh		
doanh Sản phẩm khí	155.304.887	17.800.912
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty khí Cà		
Mau	298.978.904	2.634.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí		
Đông Nam Bộ	479.563.451	14.778.000
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	426.843.400	208.534.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONGTầng 3 - tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản phải trả người bán**

Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong	137.486.640	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	484.881.850	675.798.753
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa	862.685.913	255.869.284
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.691.713.523	1.649.425.936
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	180.007.379	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	38.465.559.179	11.509.481.300
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	28.651.600.656	61.863.809.946
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	496.284.781	14.348.648.536
Các khoản phải trả khác		
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	195.033.400	195.033.400



Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014